

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)*

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm An toàn thực phẩm và Môi trường**
Laboratory: Center for Food Safety and Environmental Research

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao**
Organization: High Technology Innovation Center

Số hiệu/ Code: **VILAS 809**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: Chemical

Người quản lý: **Nguyễn Ngọc Tùng**
Laboratory manager: Nguyen Ngoc Tung

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày / 05 / 2026 đến ngày 02 / 07 / 2029**

Địa chỉ: **Số 18 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành Phố Hà Nội**
Address: No. 18, Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi

Địa điểm: **Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, Thành phố Hà Nội**
Location: Hoa Lac Hi-Tech Park, Hoa Lac Commune, Hanoi

Điện thoại/ Tel: **024 37916281**

Email: **vanthu@htic.vast.vn**

Website: **www.htic.vast.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>																																				
1.	Nước mặt, nước ngầm <i>Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <tr> <td>Chất/compounds</td> <td align="right">pg/L</td> </tr> <tr> <td>2,3,7,8-TCDD</td> <td align="right">1</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8-PeCDD</td> <td align="right">4</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td> <td align="right">4</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,6,7,8- HpCDD</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>OCDD</td> <td align="right">10</td> </tr> <tr> <td>2,3,7,8-TCDF</td> <td align="right">1</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8-PeCDF</td> <td align="right">4</td> </tr> <tr> <td>2,3,4,7,8-PeCDF</td> <td align="right">4</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>OCDF</td> <td align="right">10</td> </tr> </table>	Chất/compounds	pg/L	2,3,7,8-TCDD	1	1,2,3,7,8-PeCDD	4	1,2,3,4,7,8-HxCDD	4	1,2,3,6,7,8-HxCDD	5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	5	1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	5	OCDD	10	2,3,7,8-TCDF	1	1,2,3,7,8-PeCDF	4	2,3,4,7,8-PeCDF	4	1,2,3,4,7,8-HxCDF	5	1,2,3,6,7,8-HxCDF	5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	5	OCDF	10	US.EPA 1613B:1994
Chất/compounds	pg/L																																							
2,3,7,8-TCDD	1																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	4																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	4																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	5																																							
1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	5																																							
OCDD	10																																							
2,3,7,8-TCDF	1																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	4																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	4																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	5																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	5																																							
OCDF	10																																							
2.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <tr> <td>Chất/compounds</td> <td align="right">pg/L</td> </tr> <tr> <td>2,3,7,8-TCDD</td> <td align="right">1</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8-PeCDD</td> <td align="right">4</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td> <td align="right">4</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>OCDD</td> <td align="right">10</td> </tr> <tr> <td>2,3,7,8-TCDF</td> <td align="right">1</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8-PeCDF</td> <td align="right">4</td> </tr> <tr> <td>2,3,4,7,8-PeCDF</td> <td align="right">4</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td> <td align="right">5</td> </tr> <tr> <td>OCDF</td> <td align="right">10</td> </tr> </table>	Chất/compounds	pg/L	2,3,7,8-TCDD	1	1,2,3,7,8-PeCDD	4	1,2,3,4,7,8-HxCDD	4	1,2,3,6,7,8-HxCDD	5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	5	OCDD	10	2,3,7,8-TCDF	1	1,2,3,7,8-PeCDF	4	2,3,4,7,8-PeCDF	4	1,2,3,4,7,8-HxCDF	5	1,2,3,6,7,8-HxCDF	5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	5	OCDF	10	US.EPA 1613B:1994
Chất/compounds	pg/L																																							
2,3,7,8-TCDD	1																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	4																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	4																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	5																																							
OCDD	10																																							
2,3,7,8-TCDF	1																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	4																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	4																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	5																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	5																																							
OCDF	10																																							

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>																																				
3.	Đất, bùn, trầm tích <i>Soil, sludge, Sediment</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="left">Chất/compounds</th> <th align="right">ng/kg</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td align="right">0,1</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8- HpCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td align="right">1,0</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td align="right">0,1</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td align="right">1,0</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compounds	ng/kg	2,3,7,8-TCDD	0,1	1,2,3,7,8-PeCDD	0,5	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,5	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,5	1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	0,5	OCDD	1,0	2,3,7,8-TCDF	0,1	1,2,3,7,8-PeCDF	0,5	2,3,4,7,8-PeCDF	0,5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,5	OCDF	1,0	US.EPA 1613B:1994
Chất/compounds	ng/kg																																							
2,3,7,8-TCDD	0,1																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	0,5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	0,5																																							
OCDD	1,0																																							
2,3,7,8-TCDF	0,1																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	0,5																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	0,5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,5																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,5																																							
OCDF	1,0																																							
4.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (exclude sampling)</i>	Xác định hàm lượng dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="left">Chất/compound</th> <th align="right">pg/mẫu/sample</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td align="right">1,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td align="right">1,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td align="right">1,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td align="right">1,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td><td align="right">1,0</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td align="right">1,0</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td align="right">1,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td align="right">2,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td align="right">2,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">1,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td align="right">1,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td align="right">1,5</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td align="right">2,0</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compound	pg/mẫu/sample	2,3,7,8-TCDD	0,5	1,2,3,7,8-PeCDD	1,5	1,2,3,4,7,8-HxCDD	1,5	1,2,3,6,7,8-HxCDD	1,0	1,2,3,7,8,9-HxCDD	1,0	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	1,0	OCDD	2,0	2,3,7,8-TCDF	0,5	1,2,3,7,8-PeCDF	1,0	2,3,4,7,8-PeCDF	1,5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	2,5	1,2,3,6,7,8-HxCDF	2,0	1,2,3,7,8,9-HxCDF	2,5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	1,0	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	1,0	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	1,5	OCDF	2,0	US.EPA TO-9A:1999
Chất/compound	pg/mẫu/sample																																							
2,3,7,8-TCDD	0,5																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	1,5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	1,5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	1,0																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	1,0																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	1,0																																							
OCDD	2,0																																							
2,3,7,8-TCDF	0,5																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	1,0																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	1,5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	2,5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	2,0																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	2,5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	1,0																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	1,0																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	1,5																																							
OCDF	2,0																																							

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>																																				
5.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) <i>Stack gas (exclude sampling)</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="left">Chất/compound</th> <th align="right">ng/mẫu /sample</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8- HpCDD</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td align="right">0,004</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td align="right">0,002</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td align="right">0,004</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compound	ng/mẫu /sample	2,3,7,8-TCDD	0,002	1,2,3,7,8-PeCDD	0,002	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,002	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,002	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,002	1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	0,002	OCDD	0,004	2,3,7,8-TCDF	0,002	1,2,3,7,8-PeCDF	0,002	2,3,4,7,8-PeCDF	0,002	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,002	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,002	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,002	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,002	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,002	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,002	OCDF	0,004	US.EPA Method 23:2008
Chất/compound	ng/mẫu /sample																																							
2,3,7,8-TCDD	0,002																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	0,002																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,002																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,002																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,002																																							
1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	0,002																																							
OCDD	0,004																																							
2,3,7,8-TCDF	0,002																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	0,002																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	0,002																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,002																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,002																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,002																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,002																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,002																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,002																																							
OCDF	0,004																																							
6.	Chất thải (bùn thải) <i>Waste (sludge)</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="left">Chất/compounds</th> <th align="right">ng/kg</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td align="right">0,1</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8- HpCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td align="right">1,0</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td align="right">0,1</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td align="right">1,0</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compounds	ng/kg	2,3,7,8-TCDD	0,1	1,2,3,7,8-PeCDD	0,5	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,5	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,5	1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	0,5	OCDD	1,0	2,3,7,8-TCDF	0,1	1,2,3,7,8-PeCDF	0,5	2,3,4,7,8-PeCDF	0,5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,5	OCDF	1,0	US.EPA 1613B:1994
Chất/compounds	ng/kg																																							
2,3,7,8-TCDD	0,1																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	0,5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	0,5																																							
OCDD	1,0																																							
2,3,7,8-TCDF	0,1																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	0,5																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	0,5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,5																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,5																																							
OCDF	1,0																																							

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>																																				
7.	Cá Fish	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="left">Chất/compounds</th> <th align="right">pg/g</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td><td align="right">1,0</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td align="right">1,0</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,1</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td align="right">0,1</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compounds	pg/g	2,3,7,8-TCDD	0,5	1,2,3,7,8-PeCDD	0,5	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,5	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	1,0	OCDD	1,0	2,3,7,8-TCDF	2,0	1,2,3,7,8-PeCDF	0,5	2,3,4,7,8-PeCDF	0,5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,1	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,1	OCDF	0,5	US.EPA 1613B:1994
Chất/compounds	pg/g																																							
2,3,7,8-TCDD	0,5																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	0,5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	1,0																																							
OCDD	1,0																																							
2,3,7,8-TCDF	2,0																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	0,5																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	0,5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,1																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,5																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,1																																							
OCDF	0,5																																							
8.	Ngũ cốc Cereal	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="left">Chất/compounds</th> <th align="right">pg/g</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td align="right">0,1</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td align="right">0,1</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compounds	pg/g	2,3,7,8-TCDD	0,1	1,2,3,7,8-PeCDD	0,5	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,5	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,5	OCDD	0,5	2,3,7,8-TCDF	0,1	1,2,3,7,8-PeCDF	0,5	2,3,4,7,8-PeCDF	0,5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,5	OCDF	0,5	SOP.DIO.11: 2024 (Ref. US.EPA 1613B:1994)
Chất/compounds	pg/g																																							
2,3,7,8-TCDD	0,1																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	0,5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,5																																							
OCDD	0,5																																							
2,3,7,8-TCDF	0,1																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	0,5																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	0,5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,5																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,5																																							
OCDF	0,5																																							

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Máu <i>Blood</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compounds 2,3,7,8-TCDD 1,2,3,7,8-PeCDD 1,2,3,4,7,8-HxCDD 1,2,3,6,7,8-HxCDD 1,2,3,7,8,9-HxCDD 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD OCDD 2,3,7,8-TCDF 1,2,3,7,8-PeCDF 2,3,4,7,8-PeCDF 1,2,3,4,7,8-HxCDF 1,2,3,6,7,8-HxCDF 1,2,3,7,8,9-HxCDF 2,3,4,6,7,8-HxCDF 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF OCDF	<i>pg/g mẫu/sample</i> <i>pg/g lipid</i> 0,01 0,01 0,02 0,02 0,02 0,02 0,04 0,05 0,02 0,03 0,02 0,03 0,01 0,02 0,02 0,03 0,01 0,02 0,02 0,03	SOP.DIO.07: 2024 (Ref. US.EPA 1613B:1994)
10.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compounds 2,3,7,8-TCDD 1,2,3,7,8-PeCDD 1,2,3,4,7,8-HxCDD 1,2,3,6,7,8-HxCDD 1,2,3,7,8,9-HxCDD 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD OCDD 2,3,7,8-TCDF 1,2,3,7,8-PeCDF 2,3,4,7,8-PeCDF 1,2,3,4,7,8-HxCDF 1,2,3,6,7,8-HxCDF 1,2,3,7,8,9-HxCDF 2,3,4,6,7,8-HxCDF 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF OCDF	<i>pg/g mẫu khô/ dry sample</i> <i>pg/g lipid</i> 0,1 1,0 1,0 0,5 1,0 1,0 1,0 1,5 0,5 1,0 1,0 1,0 1,0 1,0 1,0 1,0 1,0 1,0 1,5 1,0 1,0 1,5 1,0 1,5 2,5	SOP.DIO.08: 2024 (Ref. US.EPA 1613B:1994)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>																																				
11.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="left">Chất/compounds</th> <th align="right">pg/g</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td align="right">0,01</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td align="right">0,02</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,02</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,02</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td align="right">0,02</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td><td align="right">0,02</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td align="right">0,04</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td align="right">0,01</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,02</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,02</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,02</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,02</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td align="right">0,02</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,02</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td align="right">0,02</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td align="right">0,02</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td align="right">0,04</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compounds	pg/g	2,3,7,8-TCDD	0,01	1,2,3,7,8-PeCDD	0,02	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,02	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,02	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,02	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,02	OCDD	0,04	2,3,7,8-TCDF	0,01	1,2,3,7,8-PeCDF	0,02	2,3,4,7,8-PeCDF	0,02	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,02	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,02	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,02	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,02	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,02	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,02	OCDF	0,04	SOP.DIO.09: 2024 <i>(Ref. US.EPA 1613B:1994)</i>
Chất/compounds	pg/g																																							
2,3,7,8-TCDD	0,01																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	0,02																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,02																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,02																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,02																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,02																																							
OCDD	0,04																																							
2,3,7,8-TCDF	0,01																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	0,02																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	0,02																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,02																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,02																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,02																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,02																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,02																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,02																																							
OCDF	0,04																																							
12.	Dầu thực vật <i>Vegetable oil</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="left">Chất/compounds</th> <th align="right">pg/g</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td align="right">0,2</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td align="right">1,0</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td align="right">0,1</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td align="right">0,5</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td align="right">1,0</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compounds	pg/g	2,3,7,8-TCDD	0,2	1,2,3,7,8-PeCDD	0,5	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,5	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,5	OCDD	1,0	2,3,7,8-TCDF	0,1	1,2,3,7,8-PeCDF	0,5	2,3,4,7,8-PeCDF	0,5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,5	OCDF	1,0	SOP.DIO.10: 2024 <i>(Ref. US.EPA 1613B:1994)</i>
Chất/compounds	pg/g																																							
2,3,7,8-TCDD	0,2																																							
1,2,3,7,8-PeCDD	0,5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,5																																							
OCDD	1,0																																							
2,3,7,8-TCDF	0,1																																							
1,2,3,7,8-PeCDF	0,5																																							
2,3,4,7,8-PeCDF	0,5																																							
1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,5																																							
2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,5																																							
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,5																																							
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,5																																							
OCDF	1,0																																							

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>																																																																																				
13.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng một số đồng phân không độc dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of non-2.3.7.8 substituted dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <tr> <td>Chất/compound</td> <td>(pg/L)</td> </tr> <tr> <td>2347-TCDF</td> <td>0,5</td> </tr> <tr> <td>1368-TCDF</td> <td>1,0</td> </tr> <tr> <td>1239-TCDF</td> <td>0,5</td> </tr> <tr> <td>1289-TCDF</td> <td>0,5</td> </tr> <tr> <td>1368-TCDD</td> <td>0,5</td> </tr> <tr> <td>1289-TCDD</td> <td>1,0</td> </tr> <tr> <td>1237-TCDD</td> <td>0,5</td> </tr> <tr> <td>1238-T CDD</td> <td>1,0</td> </tr> <tr> <td>13468-PeCDF</td> <td>1,0</td> </tr> <tr> <td>12468-PeCDF</td> <td>1,0</td> </tr> <tr> <td>12389-PeCDF</td> <td>1,0</td> </tr> <tr> <td>12389-PeCDD</td> <td>1,0</td> </tr> <tr> <td>12489-PeCDD</td> <td>1,0</td> </tr> <tr> <td>12479-PeCDD</td> <td>1,0</td> </tr> <tr> <td>12468-PeCDD</td> <td>1,5</td> </tr> <tr> <td>123467-HxCDF</td> <td>1,0</td> </tr> <tr> <td>123479-HxCDF</td> <td>2,0</td> </tr> <tr> <td>123468-HxCDF</td> <td>1,5</td> </tr> <tr> <td>124689-HxCDD</td> <td>1,5</td> </tr> <tr> <td>124679-HxCDD</td> <td>1,5</td> </tr> <tr> <td>123467-HxCDD</td> <td>2,0</td> </tr> <tr> <td>1234679-HpCDF</td> <td>2,0</td> </tr> <tr> <td>1234679-HpCDD</td> <td>1,5</td> </tr> </table>	Chất/compound	(pg/L)	2347-TCDF	0,5	1368-TCDF	1,0	1239-TCDF	0,5	1289-TCDF	0,5	1368-TCDD	0,5	1289-TCDD	1,0	1237-TCDD	0,5	1238-T CDD	1,0	13468-PeCDF	1,0	12468-PeCDF	1,0	12389-PeCDF	1,0	12389-PeCDD	1,0	12489-PeCDD	1,0	12479-PeCDD	1,0	12468-PeCDD	1,5	123467-HxCDF	1,0	123479-HxCDF	2,0	123468-HxCDF	1,5	124689-HxCDD	1,5	124679-HxCDD	1,5	123467-HxCDD	2,0	1234679-HpCDF	2,0	1234679-HpCDD	1,5	US.EPA 1613B:1994																																				
Chất/compound	(pg/L)																																																																																							
2347-TCDF	0,5																																																																																							
1368-TCDF	1,0																																																																																							
1239-TCDF	0,5																																																																																							
1289-TCDF	0,5																																																																																							
1368-TCDD	0,5																																																																																							
1289-TCDD	1,0																																																																																							
1237-TCDD	0,5																																																																																							
1238-T CDD	1,0																																																																																							
13468-PeCDF	1,0																																																																																							
12468-PeCDF	1,0																																																																																							
12389-PeCDF	1,0																																																																																							
12389-PeCDD	1,0																																																																																							
12489-PeCDD	1,0																																																																																							
12479-PeCDD	1,0																																																																																							
12468-PeCDD	1,5																																																																																							
123467-HxCDF	1,0																																																																																							
123479-HxCDF	2,0																																																																																							
123468-HxCDF	1,5																																																																																							
124689-HxCDD	1,5																																																																																							
124679-HxCDD	1,5																																																																																							
123467-HxCDD	2,0																																																																																							
1234679-HpCDF	2,0																																																																																							
1234679-HpCDD	1,5																																																																																							
14.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ (OCP) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of organochlorine pesticides (OCPs).</i> <i>Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)</i>	<table border="0"> <tr> <td>Chất/compound</td> <td>Nước mặt/ surface water</td> <td>Nước ngầm/ ground water</td> <td>Nước thải/ waste water</td> </tr> <tr> <td>(µg/L)</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>α-BHC</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>β-BHC</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>γ-BHC</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>δ-BHC</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Heptachlor</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Aldrin</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Heptachlor epoxide</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>γ-chlordane</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>α-endosulfan</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>α-chlordane</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>4.4'-DDE</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Dieldrin</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Endrin</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>β-Endosulfan</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>4.4'-DDD</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Endrin aldehyde</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Endosulfan sulfate</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>4.4'-DDT</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Methoxychlor</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> <td>0,01</td> </tr> </table>	Chất/compound	Nước mặt/ surface water	Nước ngầm/ ground water	Nước thải/ waste water	(µg/L)				α-BHC	0,01	0,01	0,01	β-BHC	0,01	0,01	0,01	γ-BHC	0,01	0,01	0,01	δ-BHC	0,01	0,01	0,01	Heptachlor	0,01	0,01	0,01	Aldrin	0,01	0,01	0,01	Heptachlor epoxide	0,01	0,01	0,01	γ-chlordane	0,01	0,01	0,01	α-endosulfan	0,01	0,01	0,01	α-chlordane	0,01	0,01	0,01	4.4'-DDE	0,01	0,01	0,01	Dieldrin	0,01	0,01	0,01	Endrin	0,01	0,01	0,01	β-Endosulfan	0,01	0,01	0,01	4.4'-DDD	0,01	0,01	0,01	Endrin aldehyde	0,01	0,01	0,01	Endosulfan sulfate	0,01	0,01	0,01	4.4'-DDT	0,01	0,01	0,01	Methoxychlor	0,01	0,01	0,01	SOP.OCP.02: 2024 (Ref. US.EPA 3510C,3630C. 8270E)
Chất/compound	Nước mặt/ surface water	Nước ngầm/ ground water	Nước thải/ waste water																																																																																					
(µg/L)																																																																																								
α-BHC	0,01	0,01	0,01																																																																																					
β-BHC	0,01	0,01	0,01																																																																																					
γ-BHC	0,01	0,01	0,01																																																																																					
δ-BHC	0,01	0,01	0,01																																																																																					
Heptachlor	0,01	0,01	0,01																																																																																					
Aldrin	0,01	0,01	0,01																																																																																					
Heptachlor epoxide	0,01	0,01	0,01																																																																																					
γ-chlordane	0,01	0,01	0,01																																																																																					
α-endosulfan	0,01	0,01	0,01																																																																																					
α-chlordane	0,01	0,01	0,01																																																																																					
4.4'-DDE	0,01	0,01	0,01																																																																																					
Dieldrin	0,01	0,01	0,01																																																																																					
Endrin	0,01	0,01	0,01																																																																																					
β-Endosulfan	0,01	0,01	0,01																																																																																					
4.4'-DDD	0,01	0,01	0,01																																																																																					
Endrin aldehyde	0,01	0,01	0,01																																																																																					
Endosulfan sulfate	0,01	0,01	0,01																																																																																					
4.4'-DDT	0,01	0,01	0,01																																																																																					
Methoxychlor	0,01	0,01	0,01																																																																																					

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>				Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
			Chất/ <i>compound</i> (µg/L)	Nước mặt/ <i>surface water</i>	Nước thải/w <i>aste water</i>	Nước ngâm/ <i>ground water</i>	
15.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm <i>Surface water, waste water, ground water</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	PCB 8	0,01	0,01	0,01	SOP.PCB.02: 2024 (Ref. US.EPA 3510C, 3630C. 8270E)
			PCB 18	0,01	0,01	0,01	
			PCB 28	0,01	0,01	0,01	
			PCB 52	0,01	0,01	0,01	
			PCB 44	0,01	0,01	0,01	
			PCB 66	0,01	0,01	0,01	
			PCB 81	0,01	0,01	0,01	
			PCB 77	0,01	0,01	0,01	
			PCB 101	0,01	0,01	0,01	
			PCB 123	0,01	0,01	0,01	
			PCB 118	0,01	0,01	0,01	
			PCB 114	0,01	0,01	0,01	
			PCB 105	0,01	0,01	0,01	
			PCB 126	0,01	0,01	0,01	
			PCB 153	0,01	0,01	0,01	
			PCB 138	0,01	0,01	0,01	
			PCB 128	0,01	0,01	0,01	
			PCB 167	0,01	0,01	0,01	
			PCB 156	0,01	0,01	0,01	
			PCB 157	0,01	0,01	0,01	
PCB 169	0,01	0,01	0,01				
PCB 187	0,01	0,01	0,01				
PCB 180	0,01	0,01	0,01				
PCB 170	0,01	0,01	0,01				
PCB 189	0,01	0,01	0,01				
PCB 195	0,01	0,01	0,01				
PCB 206	0,01	0,01	0,01				
PCB 209	0,01	0,01	0,01				

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

16.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	<p>Xác định hàm lượng một số chất cùng loại không độc dioxin/furans (PCDD/PCDFs)</p> <p>Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS)</p> <p><i>Determination of non-2,3,7,8 substituted dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i></p>	Chất/ compound	Đất/ soil (pg/g dry weight)	Trầm tích/ sediment (pg/g dry weight)	US.EPA 1613B:1994
			2347-TCDF	0,5	1,0	
			1368-TCDF	0,5	0,5	
			1239-TCDF	0,5	0,5	
			1289-TCDF	1,0	1,0	
			1368-TCDD	1,0	1,0	
			1289-TCDD	1,0	0,5	
			1237-TCDD	0,5	0,5	
			1238-TCDD	0,5	0,5	
			13468-PeCDF	1,0	0,5	
			12468-PeCDF	0,5	1,0	
			12389-PeCDF	0,5	0,5	
			12389-PeCDD	0,5	0,5	
			12489-PeCDD	0,5	0,5	
			12479-PeCDD	0,5	0,5	
			12468-PeCDD	1,0	0,5	
			123467-HxCDF	1,0	1,0	
			123479-HxCDF	1,0	1,0	
			123468-HxCDF	1,0	1,0	
			124689-HxCDD	1,0	1,0	
124679-HxCDD	1,0	1,5				
123467-HxCDD	1,5	1,5				
1234679-HpCDF	2,0	2,0				
1234679-HpCDD	2,0	1,5				
17.	Chất thải <i>Waste</i>	Xác định hàm lượng một số đồng phân không	chất/compound	(pg/g dry weight)		US.EPA 1613B:1994
			2347-TCDF	0,5		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		độc dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of non- 2,3,7,8 substituted dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	1368-TCDF 0,5 1239-TCDF 0,5 1289-TCDF 0,5 1368-TCDD 0,5 1289-TCDD 0,5 1237-TCDD 0,5 1238-TCDD 0,5 13468-PeCDF 0,5 12468-PeCDF 0,5 12389-PeCDF 0,5 12389-PeCDD 0,5 12489-PeCDD 0,5 12479-PeCDD 0,5 12468-PeCDD 0,5 123467-HxCDF 0,5 123479-HxCDF 0,5 123468-HxCDF 0,5 124689-HxCDD 0,5 124679-HxCDD 0,5 123467-HxCDD 1,0 1234679-HpCDF 0,5 1234679-HpCDD 0,5	
18.	Trầm tích <i>Sediment</i>	Xác định hàm lượng các hydro cacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs).</i> <i>Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	chất/ compound µg/kg Naphthalene 1,0 2-Methyl Naphthalene 1,0 Acenaphthylene 1,0 Acenaphthene 1,0 Fluorene 1,0 Phenanthrene 1,0 Anthracene 1,0 Fluoranthrene 1,0 Pyrene 1,0 Benz[a]anthracene 1,0 Chrysene 1,0 Benzo[b]fluoranthene 1,0 Benzo[k]fluoranthene 1,0 Benzo[e]pyrene 1,0 Benzo[a]pyrene 1,0 Indeno[1,2,3-cd] pyrene 1,0 Dibenz[a,h] anthracene 1,0 Benzo[g,h,i]perylene 1,0	SOP.PAH.01: 2024 (Ref. US.EPA 3550C,3630C, 8270E)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>			Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	
			chất/ <i>compound</i>	Đất/ <i>soil</i> (µg/ kg)	Trầm tích/ <i>sediment</i> (µg/ kg)		Bùn/ <i>sludge</i> (µg/ kg)
19.	Đất, bùn, trầm tích <i>Soil, sludge, Sediment</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ (OCP) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of organochlorine pesticides (OCPs), Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>				SOP.OCP.01: 2024 (Ref. US.EPA 3550C,3630C, 8270E)	
			α-BHC	1,0	1,0		1,0
			β-BHC	1,0	1,0		1,0
			γ-BHC	1,0	1,0		1,0
			δ-BHC	1,0	1,0		1,0
			Heptachlor	1,0	1,0		1,0
			Aldrin	1,0	1,0		1,0
			Heptachlor epoxide	1,0	1,0		1,0
			γ-chlordane	1,0	1,0		1,0
			α-endosulfan	1,0	1,0		1,0
			α-chlordane	1,0	1,0		1,0
			4.4'-DDE	1,0	1,0		1,0
			Dieldrin	1,0	1,0		1,0
			Endrin	1,0	1,0		1,0
			β-Endosulfan	1,0	1,0		1,0
			4.4'-DDD	1,0	1,0		1,0
			Endrin aldehyde	1,0	1,0	1,0	
			Endosulfan sulfate	1,0	1,0	1,0	
			4.4'-DDT	1,0	1,0	1,0	
			Methoxychlor	1,0	1,0	1,0	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>			Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCBs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs), Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	chất/ compound	Trầm tích/ sediment (µg/kg)	Đất/ soil (µg/ kg)	SOP.PCB.01: 2024 (Ref. US.EPA 3550C, 3630C, 8270E)
			PCB 8	1,0	1,0	
			PCB 18	1,0	1,0	
			PCB 28	1,0	1,0	
			PCB 52	1,0	1,0	
			PCB 44	1,0	1,0	
			PCB 66	1,0	1,0	
			PCB 81	1,0	1,0	
			PCB 77	1,0	1,0	
			PCB 101	1,0	1,0	
			PCB 123	1,0	1,0	
			PCB 118	1,0	1,0	
			PCB 114	1,0	1,0	
			PCB 105	1,0	1,0	
			PCB 126	1,0	1,0	
			PCB 153	1,0	1,0	
			PCB 138	1,0	1,0	
			PCB 128	1,0	1,0	
			PCB 167	1,0	1,0	
			PCB 156	1,0	1,0	
			PCB 157	1,0	1,0	
			PCB 169	1,0	1,0	
			PCB 187	1,0	1,0	
			PCB 180	1,0	1,0	
			PCB 170	1,0	1,0	
			PCB 189	1,0	1,0	
			PCB 195	1,0	1,0	
			PCB 206	1,0	1,0	
			PCB 209	1,0	1,0	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>																																																
21.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) <i>Stack gas (exclude sampling)</i>	Xác định hàm lượng một số đồng phân không độc dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of non-2,3,7,8 substituted dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGCHRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th>chất/ compound</th> <th>(ng/mẫu/ sample)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2347-TCDF</td><td>0,008</td></tr> <tr><td>1368-TCDF</td><td>0,009</td></tr> <tr><td>1239-TCDF</td><td>0,005</td></tr> <tr><td>1289-TCDF</td><td>0,008</td></tr> <tr><td>1368-TCDD</td><td>0,005</td></tr> <tr><td>1289-TCDD</td><td>0,009</td></tr> <tr><td>1237-TCDD</td><td>0,009</td></tr> <tr><td>1238-TCDD</td><td>0,009</td></tr> <tr><td>13468-PeCDF</td><td>0,008</td></tr> <tr><td>12468-PeCDF</td><td>0,007</td></tr> <tr><td>12389-PeCDF</td><td>0,009</td></tr> <tr><td>12389-PeCDD</td><td>0,008</td></tr> <tr><td>12489-PeCDD</td><td>0,006</td></tr> <tr><td>12479-PeCDD</td><td>0,008</td></tr> <tr><td>12468-PeCDD</td><td>0,009</td></tr> <tr><td>123467-HxCDF</td><td>0,006</td></tr> <tr><td>123479-HxCDF</td><td>0,007</td></tr> <tr><td>123468-HxCDF</td><td>0,008</td></tr> <tr><td>124689-HxCDD</td><td>0,006</td></tr> <tr><td>124679-HxCDD</td><td>0,007</td></tr> <tr><td>123467-HxCDD</td><td>0,008</td></tr> <tr><td>1234679-HpCDF</td><td>0,009</td></tr> <tr><td>1234679-HpCDD</td><td>0,009</td></tr> </tbody> </table>	chất/ compound	(ng/mẫu/ sample)	2347-TCDF	0,008	1368-TCDF	0,009	1239-TCDF	0,005	1289-TCDF	0,008	1368-TCDD	0,005	1289-TCDD	0,009	1237-TCDD	0,009	1238-TCDD	0,009	13468-PeCDF	0,008	12468-PeCDF	0,007	12389-PeCDF	0,009	12389-PeCDD	0,008	12489-PeCDD	0,006	12479-PeCDD	0,008	12468-PeCDD	0,009	123467-HxCDF	0,006	123479-HxCDF	0,007	123468-HxCDF	0,008	124689-HxCDD	0,006	124679-HxCDD	0,007	123467-HxCDD	0,008	1234679-HpCDF	0,009	1234679-HpCDD	0,009	US.EPA Method 23:2008
chất/ compound	(ng/mẫu/ sample)																																																			
2347-TCDF	0,008																																																			
1368-TCDF	0,009																																																			
1239-TCDF	0,005																																																			
1289-TCDF	0,008																																																			
1368-TCDD	0,005																																																			
1289-TCDD	0,009																																																			
1237-TCDD	0,009																																																			
1238-TCDD	0,009																																																			
13468-PeCDF	0,008																																																			
12468-PeCDF	0,007																																																			
12389-PeCDF	0,009																																																			
12389-PeCDD	0,008																																																			
12489-PeCDD	0,006																																																			
12479-PeCDD	0,008																																																			
12468-PeCDD	0,009																																																			
123467-HxCDF	0,006																																																			
123479-HxCDF	0,007																																																			
123468-HxCDF	0,008																																																			
124689-HxCDD	0,006																																																			
124679-HxCDD	0,007																																																			
123467-HxCDD	0,008																																																			
1234679-HpCDF	0,009																																																			
1234679-HpCDD	0,009																																																			
22.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) <i>Stack gas (exclude sampling)</i>	Xác định hàm lượng các hydro cacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs).</i> <i>Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th>chất/compound</th> <th>ng/mẫu/ sample</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>Naphthalene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>2-Methyl Naphthalene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Acenaphthylene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Acenaphthene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Fluorene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Phenanthrene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Anthracene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Fluoranthrene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Pyrene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Benz[a]anthracene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Chrysene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Benzo[b]fluoranthene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Benzo[k]fluoranthene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Benzo[e]pyrene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Benzo[a]pyrene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Indeno[1,2,3-cd]pyrene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Dibenz[a.h] anthracene</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Benzo[g.h.i]perylene</td><td>2,0</td></tr> </tbody> </table>	chất/compound	ng/mẫu/ sample	Naphthalene	2,0	2-Methyl Naphthalene	2,0	Acenaphthylene	2,0	Acenaphthene	2,0	Fluorene	2,0	Phenanthrene	2,0	Anthracene	2,0	Fluoranthrene	2,0	Pyrene	2,0	Benz[a]anthracene	2,0	Chrysene	2,0	Benzo[b]fluoranthene	2,0	Benzo[k]fluoranthene	2,0	Benzo[e]pyrene	2,0	Benzo[a]pyrene	2,0	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	2,0	Dibenz[a.h] anthracene	2,0	Benzo[g.h.i]perylene	2,0	SOP.PAH.03: 2024 (Ref. US. EPA 3542, 3630C, 8270E)										
chất/compound	ng/mẫu/ sample																																																			
Naphthalene	2,0																																																			
2-Methyl Naphthalene	2,0																																																			
Acenaphthylene	2,0																																																			
Acenaphthene	2,0																																																			
Fluorene	2,0																																																			
Phenanthrene	2,0																																																			
Anthracene	2,0																																																			
Fluoranthrene	2,0																																																			
Pyrene	2,0																																																			
Benz[a]anthracene	2,0																																																			
Chrysene	2,0																																																			
Benzo[b]fluoranthene	2,0																																																			
Benzo[k]fluoranthene	2,0																																																			
Benzo[e]pyrene	2,0																																																			
Benzo[a]pyrene	2,0																																																			
Indeno[1,2,3-cd]pyrene	2,0																																																			
Dibenz[a.h] anthracene	2,0																																																			
Benzo[g.h.i]perylene	2,0																																																			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>																																																										
23.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) <i>Stack gas (exclude sampling)</i>	Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCBs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	<table border="0"> <tr> <td>chất/compou nd</td> <td>ng/mẫu/sam ple</td> </tr> <tr><td>PCB 8</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 18</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 28</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 52</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 44</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 66</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 81</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 77</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 101</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 123</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 118</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 114</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 105</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 126</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 153</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 138</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 128</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 167</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 156</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 157</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 169</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 187</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 180</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 170</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 189</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 195</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 206</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>PCB 209</td><td>2,0</td></tr> </table>	chất/compou nd	ng/mẫu/sam ple	PCB 8	2,0	PCB 18	2,0	PCB 28	2,0	PCB 52	2,0	PCB 44	2,0	PCB 66	2,0	PCB 81	2,0	PCB 77	2,0	PCB 101	2,0	PCB 123	2,0	PCB 118	2,0	PCB 114	2,0	PCB 105	2,0	PCB 126	2,0	PCB 153	2,0	PCB 138	2,0	PCB 128	2,0	PCB 167	2,0	PCB 156	2,0	PCB 157	2,0	PCB 169	2,0	PCB 187	2,0	PCB 180	2,0	PCB 170	2,0	PCB 189	2,0	PCB 195	2,0	PCB 206	2,0	PCB 209	2,0	SOP.PCB.03: 2024 (Ref. US. EPA 3542, 3665, 8270E)
chất/compou nd	ng/mẫu/sam ple																																																													
PCB 8	2,0																																																													
PCB 18	2,0																																																													
PCB 28	2,0																																																													
PCB 52	2,0																																																													
PCB 44	2,0																																																													
PCB 66	2,0																																																													
PCB 81	2,0																																																													
PCB 77	2,0																																																													
PCB 101	2,0																																																													
PCB 123	2,0																																																													
PCB 118	2,0																																																													
PCB 114	2,0																																																													
PCB 105	2,0																																																													
PCB 126	2,0																																																													
PCB 153	2,0																																																													
PCB 138	2,0																																																													
PCB 128	2,0																																																													
PCB 167	2,0																																																													
PCB 156	2,0																																																													
PCB 157	2,0																																																													
PCB 169	2,0																																																													
PCB 187	2,0																																																													
PCB 180	2,0																																																													
PCB 170	2,0																																																													
PCB 189	2,0																																																													
PCB 195	2,0																																																													
PCB 206	2,0																																																													
PCB 209	2,0																																																													

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>																																																										
24.	<p align="center">Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (exclude sampling)</i></p>	<p>Xác định hàm lượng các hydro cacbon thơm đa vòng (PAHs)</p> <p>Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS)</p> <p><i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)</i></p>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="left"><i>chất/compound</i></th> <th align="right"><i>ng/mẫu/sample</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>Naphthalene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>2-Methyl Naphthalene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Acenaphthylene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Acenaphthene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Fluorene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Phenanthrene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Anthracene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Fluoranthrene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Pyrene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Benz[a]anthracene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Chrysene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Benzo[b]fluoranthene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Benzo[k] fluoranthene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Benzo[e]pyrene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Benzo[a]pyrene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Indeno[1,2,3-cd]pyrene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Dibenz[a.h]anthracene</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>Benzo[g.h.i]perylene</td><td align="right">2,0</td></tr> </tbody> </table>	<i>chất/compound</i>	<i>ng/mẫu/sample</i>	Naphthalene	2,0	2-Methyl Naphthalene	2,0	Acenaphthylene	2,0	Acenaphthene	2,0	Fluorene	2,0	Phenanthrene	2,0	Anthracene	2,0	Fluoranthrene	2,0	Pyrene	2,0	Benz[a]anthracene	2,0	Chrysene	2,0	Benzo[b]fluoranthene	2,0	Benzo[k] fluoranthene	2,0	Benzo[e]pyrene	2,0	Benzo[a]pyrene	2,0	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	2,0	Dibenz[a.h]anthracene	2,0	Benzo[g.h.i]perylene	2,0	<p align="center">SOP.PAH.04: 2024 (Ref. US.EPA 3542, 3630, 8270E)</p>																				
<i>chất/compound</i>	<i>ng/mẫu/sample</i>																																																													
Naphthalene	2,0																																																													
2-Methyl Naphthalene	2,0																																																													
Acenaphthylene	2,0																																																													
Acenaphthene	2,0																																																													
Fluorene	2,0																																																													
Phenanthrene	2,0																																																													
Anthracene	2,0																																																													
Fluoranthrene	2,0																																																													
Pyrene	2,0																																																													
Benz[a]anthracene	2,0																																																													
Chrysene	2,0																																																													
Benzo[b]fluoranthene	2,0																																																													
Benzo[k] fluoranthene	2,0																																																													
Benzo[e]pyrene	2,0																																																													
Benzo[a]pyrene	2,0																																																													
Indeno[1,2,3-cd]pyrene	2,0																																																													
Dibenz[a.h]anthracene	2,0																																																													
Benzo[g.h.i]perylene	2,0																																																													
25.	<p align="center">Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (exclude sampling)</i></p>	<p>Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCBs)</p> <p>Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS)</p> <p><i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)</i></p>	<table border="0"> <thead> <tr> <th align="left"><i>chất/compound</i></th> <th align="right"><i>ng/mẫu/sample</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>PCB 8</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 18</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 28</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 52</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 44</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 66</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 81</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 77</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 101</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 123</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 118</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 114</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 105</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 126</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 153</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 138</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 128</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 167</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 156</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 157</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 169</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 187</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 180</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 170</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 189</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 195</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 206</td><td align="right">2,0</td></tr> <tr><td>PCB 209</td><td align="right">2,0</td></tr> </tbody> </table>	<i>chất/compound</i>	<i>ng/mẫu/sample</i>	PCB 8	2,0	PCB 18	2,0	PCB 28	2,0	PCB 52	2,0	PCB 44	2,0	PCB 66	2,0	PCB 81	2,0	PCB 77	2,0	PCB 101	2,0	PCB 123	2,0	PCB 118	2,0	PCB 114	2,0	PCB 105	2,0	PCB 126	2,0	PCB 153	2,0	PCB 138	2,0	PCB 128	2,0	PCB 167	2,0	PCB 156	2,0	PCB 157	2,0	PCB 169	2,0	PCB 187	2,0	PCB 180	2,0	PCB 170	2,0	PCB 189	2,0	PCB 195	2,0	PCB 206	2,0	PCB 209	2,0	<p align="center">SOP.PCB.04: 2024 (Ref.US.EPA 3542, 3665, 8270E)</p>
<i>chất/compound</i>	<i>ng/mẫu/sample</i>																																																													
PCB 8	2,0																																																													
PCB 18	2,0																																																													
PCB 28	2,0																																																													
PCB 52	2,0																																																													
PCB 44	2,0																																																													
PCB 66	2,0																																																													
PCB 81	2,0																																																													
PCB 77	2,0																																																													
PCB 101	2,0																																																													
PCB 123	2,0																																																													
PCB 118	2,0																																																													
PCB 114	2,0																																																													
PCB 105	2,0																																																													
PCB 126	2,0																																																													
PCB 153	2,0																																																													
PCB 138	2,0																																																													
PCB 128	2,0																																																													
PCB 167	2,0																																																													
PCB 156	2,0																																																													
PCB 157	2,0																																																													
PCB 169	2,0																																																													
PCB 187	2,0																																																													
PCB 180	2,0																																																													
PCB 170	2,0																																																													
PCB 189	2,0																																																													
PCB 195	2,0																																																													
PCB 206	2,0																																																													
PCB 209	2,0																																																													

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>																																																						
26.	Trứng <i>Egg</i>	Xác định hàm lượng dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th>Chất/compounds</th> <th>pg/g lipid</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td>0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td>5,0</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td>0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td>1,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td>1,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td>2,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td>2,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td>4,0</td></tr> </tbody> </table>	Chất/compounds	pg/g lipid	2,3,7,8-TCDD	0,5	1,2,3,7,8-PeCDD	2,0	1,2,3,4,7,8-HxCDD	2,0	1,2,3,6,7,8-HxCDD	2,0	1,2,3,7,8,9-HxCDD	2,0	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	2,0	OCDD	5,0	2,3,7,8-TCDF	0,5	1,2,3,7,8-PeCDF	1,5	2,3,4,7,8-PeCDF	1,5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	2,0	1,2,3,6,7,8-HxCDF	2,0	1,2,3,7,8,9-HxCDF	2,5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	2,5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	2,0	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	2,0	OCDF	4,0	US.EPA 1613B:1994																		
Chất/compounds	pg/g lipid																																																									
2,3,7,8-TCDD	0,5																																																									
1,2,3,7,8-PeCDD	2,0																																																									
1,2,3,4,7,8-HxCDD	2,0																																																									
1,2,3,6,7,8-HxCDD	2,0																																																									
1,2,3,7,8,9-HxCDD	2,0																																																									
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	2,0																																																									
OCDD	5,0																																																									
2,3,7,8-TCDF	0,5																																																									
1,2,3,7,8-PeCDF	1,5																																																									
2,3,4,7,8-PeCDF	1,5																																																									
1,2,3,4,7,8-HxCDF	2,0																																																									
1,2,3,6,7,8-HxCDF	2,0																																																									
1,2,3,7,8,9-HxCDF	2,5																																																									
2,3,4,6,7,8-HxCDF	2,5																																																									
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	2,0																																																									
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	2,0																																																									
OCDF	4,0																																																									
27.	Thịt gia cầm, thịt chăn nuôi <i>Poultry, Livestock meat</i>	Xác định hàm lượng dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th>chất/compound</th> <th>Thịt gia cầm/ poultry (pg/g mẫu/ sample)</th> <th>Thịt chăn nuôi / Livestock meat (pg/g mẫu/ sample)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>2,3,7,8-TCDD</td><td>0,5</td><td>0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDD</td><td>2,5</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDD</td><td>1,5</td><td>2,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDD</td><td>2,0</td><td>2,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDD</td><td>1,5</td><td>3,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</td><td>2,0</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>OCDD</td><td>5,0</td><td>3,5</td></tr> <tr><td>2,3,7,8-TCDF</td><td>0,5</td><td>0,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8-PeCDF</td><td>1,5</td><td>3,0</td></tr> <tr><td>2,3,4,7,8-PeCDF</td><td>2,0</td><td>1,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8-HxCDF</td><td>1,0</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>1,2,3,6,7,8-HxCDF</td><td>1,5</td><td>2,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,7,8,9-HxCDF</td><td>2,0</td><td>2,5</td></tr> <tr><td>2,3,4,6,7,8-HxCDF</td><td>1,5</td><td>1,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</td><td>1,5</td><td>1,5</td></tr> <tr><td>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</td><td>2,0</td><td>3,0</td></tr> <tr><td>OCDF</td><td>2,0</td><td>3,5</td></tr> </tbody> </table>	chất/compound	Thịt gia cầm/ poultry (pg/g mẫu/ sample)	Thịt chăn nuôi / Livestock meat (pg/g mẫu/ sample)	2,3,7,8-TCDD	0,5	0,5	1,2,3,7,8-PeCDD	2,5	4,0	1,2,3,4,7,8-HxCDD	1,5	2,5	1,2,3,6,7,8-HxCDD	2,0	2,5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	1,5	3,0	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	2,0	2,0	OCDD	5,0	3,5	2,3,7,8-TCDF	0,5	0,5	1,2,3,7,8-PeCDF	1,5	3,0	2,3,4,7,8-PeCDF	2,0	1,5	1,2,3,4,7,8-HxCDF	1,0	1,0	1,2,3,6,7,8-HxCDF	1,5	2,5	1,2,3,7,8,9-HxCDF	2,0	2,5	2,3,4,6,7,8-HxCDF	1,5	1,5	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	1,5	1,5	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	2,0	3,0	OCDF	2,0	3,5	US.EPA 1613B:1994
chất/compound	Thịt gia cầm/ poultry (pg/g mẫu/ sample)	Thịt chăn nuôi / Livestock meat (pg/g mẫu/ sample)																																																								
2,3,7,8-TCDD	0,5	0,5																																																								
1,2,3,7,8-PeCDD	2,5	4,0																																																								
1,2,3,4,7,8-HxCDD	1,5	2,5																																																								
1,2,3,6,7,8-HxCDD	2,0	2,5																																																								
1,2,3,7,8,9-HxCDD	1,5	3,0																																																								
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	2,0	2,0																																																								
OCDD	5,0	3,5																																																								
2,3,7,8-TCDF	0,5	0,5																																																								
1,2,3,7,8-PeCDF	1,5	3,0																																																								
2,3,4,7,8-PeCDF	2,0	1,5																																																								
1,2,3,4,7,8-HxCDF	1,0	1,0																																																								
1,2,3,6,7,8-HxCDF	1,5	2,5																																																								
1,2,3,7,8,9-HxCDF	2,0	2,5																																																								
2,3,4,6,7,8-HxCDF	1,5	1,5																																																								
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	1,5	1,5																																																								
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	2,0	3,0																																																								
OCDF	2,0	3,5																																																								

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>																																																										
28.	Trứng <i>Egg</i>	Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCBs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	<table border="0"> <tr> <td align="center">chất/compound</td> <td align="center">(pg/g lipid)</td> </tr> <tr><td>PCB 8</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 18</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 28</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 52</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 44</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 66</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 81</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 77</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 101</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 123</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 118</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 114</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 105</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 126</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 153</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 138</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 128</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 167</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 156</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 157</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 169</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 187</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 180</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 170</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 189</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 195</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 206</td><td>20,0</td></tr> <tr><td>PCB 209</td><td>20,0</td></tr> </table>	chất/compound	(pg/g lipid)	PCB 8	20,0	PCB 18	20,0	PCB 28	20,0	PCB 52	20,0	PCB 44	20,0	PCB 66	20,0	PCB 81	20,0	PCB 77	20,0	PCB 101	20,0	PCB 123	20,0	PCB 118	20,0	PCB 114	20,0	PCB 105	20,0	PCB 126	20,0	PCB 153	20,0	PCB 138	20,0	PCB 128	20,0	PCB 167	20,0	PCB 156	20,0	PCB 157	20,0	PCB 169	20,0	PCB 187	20,0	PCB 180	20,0	PCB 170	20,0	PCB 189	20,0	PCB 195	20,0	PCB 206	20,0	PCB 209	20,0	SOP.PCB.06: 2024 (Ref. US. EPA 3545A, 3665, 8270E)
chất/compound	(pg/g lipid)																																																													
PCB 8	20,0																																																													
PCB 18	20,0																																																													
PCB 28	20,0																																																													
PCB 52	20,0																																																													
PCB 44	20,0																																																													
PCB 66	20,0																																																													
PCB 81	20,0																																																													
PCB 77	20,0																																																													
PCB 101	20,0																																																													
PCB 123	20,0																																																													
PCB 118	20,0																																																													
PCB 114	20,0																																																													
PCB 105	20,0																																																													
PCB 126	20,0																																																													
PCB 153	20,0																																																													
PCB 138	20,0																																																													
PCB 128	20,0																																																													
PCB 167	20,0																																																													
PCB 156	20,0																																																													
PCB 157	20,0																																																													
PCB 169	20,0																																																													
PCB 187	20,0																																																													
PCB 180	20,0																																																													
PCB 170	20,0																																																													
PCB 189	20,0																																																													
PCB 195	20,0																																																													
PCB 206	20,0																																																													
PCB 209	20,0																																																													

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>																																																										
29.	Cá <i>Fish</i>	Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCBs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th>chất/compound</th> <th>pg/g mẫu tươi/fresh sample</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>PCB 8</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 18</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 28</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 52</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 44</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 66</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 81</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 77</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 101</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 123</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 118</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 114</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 105</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 126</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 153</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 138</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 128</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 167</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 156</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 157</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 169</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 187</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 180</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 170</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 189</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 195</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 206</td><td>4,0</td></tr> <tr><td>PCB 209</td><td>4,0</td></tr> </tbody> </table>	chất/compound	pg/g mẫu tươi/fresh sample	PCB 8	4,0	PCB 18	4,0	PCB 28	4,0	PCB 52	4,0	PCB 44	4,0	PCB 66	4,0	PCB 81	4,0	PCB 77	4,0	PCB 101	4,0	PCB 123	4,0	PCB 118	4,0	PCB 114	4,0	PCB 105	4,0	PCB 126	4,0	PCB 153	4,0	PCB 138	4,0	PCB 128	4,0	PCB 167	4,0	PCB 156	4,0	PCB 157	4,0	PCB 169	4,0	PCB 187	4,0	PCB 180	4,0	PCB 170	4,0	PCB 189	4,0	PCB 195	4,0	PCB 206	4,0	PCB 209	4,0	SOP.PCB.06: 2024 (Ref. US. EPA 3545A, 3665, 8270E)
chất/compound	pg/g mẫu tươi/fresh sample																																																													
PCB 8	4,0																																																													
PCB 18	4,0																																																													
PCB 28	4,0																																																													
PCB 52	4,0																																																													
PCB 44	4,0																																																													
PCB 66	4,0																																																													
PCB 81	4,0																																																													
PCB 77	4,0																																																													
PCB 101	4,0																																																													
PCB 123	4,0																																																													
PCB 118	4,0																																																													
PCB 114	4,0																																																													
PCB 105	4,0																																																													
PCB 126	4,0																																																													
PCB 153	4,0																																																													
PCB 138	4,0																																																													
PCB 128	4,0																																																													
PCB 167	4,0																																																													
PCB 156	4,0																																																													
PCB 157	4,0																																																													
PCB 169	4,0																																																													
PCB 187	4,0																																																													
PCB 180	4,0																																																													
PCB 170	4,0																																																													
PCB 189	4,0																																																													
PCB 195	4,0																																																													
PCB 206	4,0																																																													
PCB 209	4,0																																																													
30.	Thực phẩm xông khói (thịt, cá) <i>Smoked food</i>	Xác định hàm lượng các hydro cacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS và GC-MS/MS) <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)</i>	<table border="0"> <thead> <tr> <th>chất/compound</th> <th>µg/kg mẫu/sample</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>Naphthalene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>2-Methyl Naphthalene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Acenaphthylene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Acenaphthene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Fluorene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Phenanthrene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Anthracene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Fluoranthrene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Pyrene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Benz[a]anthracene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Chrysene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Benzo[b]fluoranthene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Benzo[k]fluoranthene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Benzo[a]pyrene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Indeno[1,2,3-cd]pyrene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Dibenz[a,h] anthracene</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Benzo[g,h,i]perylene</td><td>1,0</td></tr> </tbody> </table>	chất/compound	µg/kg mẫu/sample	Naphthalene	1,0	2-Methyl Naphthalene	1,0	Acenaphthylene	1,0	Acenaphthene	1,0	Fluorene	1,0	Phenanthrene	1,0	Anthracene	1,0	Fluoranthrene	1,0	Pyrene	1,0	Benz[a]anthracene	1,0	Chrysene	1,0	Benzo[b]fluoranthene	1,0	Benzo[k]fluoranthene	1,0	Benzo[a]pyrene	1,0	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	1,0	Dibenz[a,h] anthracene	1,0	Benzo[g,h,i]perylene	1,0	SOP.PAH.07: 2024 (Ref. US. EPA 3545A,3630C, 8270E)																						
chất/compound	µg/kg mẫu/sample																																																													
Naphthalene	1,0																																																													
2-Methyl Naphthalene	1,0																																																													
Acenaphthylene	1,0																																																													
Acenaphthene	1,0																																																													
Fluorene	1,0																																																													
Phenanthrene	1,0																																																													
Anthracene	1,0																																																													
Fluoranthrene	1,0																																																													
Pyrene	1,0																																																													
Benz[a]anthracene	1,0																																																													
Chrysene	1,0																																																													
Benzo[b]fluoranthene	1,0																																																													
Benzo[k]fluoranthene	1,0																																																													
Benzo[a]pyrene	1,0																																																													
Indeno[1,2,3-cd]pyrene	1,0																																																													
Dibenz[a,h] anthracene	1,0																																																													
Benzo[g,h,i]perylene	1,0																																																													

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*Vietnamese Standard*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- US. EPA: *United States Environmental Protection Agency.*
- SOP....: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*

Trường hợp Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for High Technology Innovation Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*